

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022



Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|---|--------------|
| Thông tin chung | 1 - 2 |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 3 |
| Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ | 4 - 5 |
| Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ | 6 - 7 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ | 8 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ | 9 - 10 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ | 11 - 33 |

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 4103001723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 17 tháng 7 năm 2003 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã VNS theo Quyết định số 81/2008/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 23 tháng 7 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi và kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế; đại lý bán vé máy bay và cho thuê mặt bằng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 648, Đường Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|--------------------------|--------------------|-------------------------------------|
| Ông Đặng Phước Thành | Chủ tịch | |
| Ông Tạ Long Hỷ | Thành viên | |
| Ông Trương Đình Quý | Thành viên | |
| Ông Trần Anh Minh | Thành viên | |
| Bà Huỳnh Thanh Bình Minh | Thành viên | |
| Ông Nguyễn Đình Thanh | Thành viên độc lập | |
| Ông Đặng Công Luận | Thành viên độc lập | |
| Ông Hồ Kim Trường | Thành viên độc lập | |
| Ông Đặng Tiến Sỹ | Thành viên | bỏ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022 |
| Ông Trương Vĩnh Tùng | Thành viên | miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022 |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|--------------------------|------------|-------------------------------------|
| Bà Trần Thị Thu Hiền | Trưởng ban | |
| Bà Mai Thị Kim Hoàng | Thành viên | |
| Bà Nguyễn Thị Mai Phương | Thành viên | bỏ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022 |
| Bà Đỗ Thị Thám Hoa | Thành viên | miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022 |

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|-------------------------|-------------------|-------------------------------------|
| Ông Tạ Long Hỷ | Tổng Giám đốc | bỏ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022 |
| | Phó Tổng Giám đốc | miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022 |
| Bà Đặng Thị Lan Phương | Phó Tổng Giám đốc | bỏ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022 |
| | Tổng Giám đốc | miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022 |
| Ông Nguyễn Văn Mác | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Huỳnh Văn Sĩ | Phó Tổng Giám đốc | |
| Bà Đặng Phước Hoàng Mai | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Trần Anh Minh | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Nguyễn Bảo Toàn | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Trương Đình Quý | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Đặng Thành Duy | Phó Tổng Giám đốc | |
| Bà Nguyễn Thị Đăng Thư | Phó Tổng Giám đốc | miễn nhiệm ngày 13 tháng 1 năm 2022 |

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp tục)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Tạ Long Hỷ

Bà Đặng Thị Lan Phương

Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

từ ngày 17 tháng 5 năm 2022

đến ngày 17 tháng 5 năm 2022

Bà Đặng Thị Lan Phương được Hội đồng Quản trị ủy quyền để ký báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có một công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 12 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") đề ngày 26 tháng 8 năm 2022.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Đặng Thị Lan Phương
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2022

Số tham chiếu: 61059820/66713114/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam ("Công ty") được lập ngày 26 tháng 8 năm 2022 và được trình bày từ trang 6 đến trang 33, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Nam Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3021-2019-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 |
|------------|--|-------------|--------------------------|---------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 673.578.186.557 | 628.733.708.403 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 4 | 170.519.653.245 | 162.560.596.897 |
| 111 | 1. Tiền | | 60.519.653.245 | 42.560.596.897 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 110.000.000.000 | 120.000.000.000 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | | 310.800.000.000 | 201.800.000.000 |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 5 | 310.800.000.000 | 201.800.000.000 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 180.327.935.761 | 247.938.227.127 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 6 | 145.396.831.562 | 209.917.310.198 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 7 | 8.344.599.620 | 7.314.989.146 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 8 | 31.239.151.834 | 35.208.694.148 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 6, 8 | (4.652.647.255) | (4.502.766.365) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | | 5.804.187.991 | 6.082.928.564 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | 9 | 5.804.187.991 | 6.082.928.564 |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 6.126.409.560 | 10.351.955.815 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 13 | 6.011.718.239 | 10.230.328.018 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 15 | 114.691.321 | 114.406.621 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 15 | - | 7.221.176 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 815.162.657.452 | 935.217.573.875 |
| 210 | I. Khoản phải thu dài hạn | | 25.768.092.780 | 41.694.058.200 |
| 211 | 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 6 | 24.598.044.580 | 39.536.010.000 |
| 216 | 2. Phải thu dài hạn khác | 8 | 1.170.048.200 | 2.158.048.200 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 702.813.289.053 | 806.557.610.306 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 10 | 620.120.180.481 | 681.912.244.881 |
| 222 | Nguyên giá | | 1.340.994.913.453 | 1.332.740.558.887 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (720.874.732.972) | (650.828.314.006) |
| 224 | 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 11 | 82.693.108.572 | 124.645.007.008 |
| 225 | Nguyên giá | | 121.538.181.864 | 176.198.181.890 |
| 226 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (38.845.073.292) | (51.553.174.882) |
| 227 | 3. Tài sản vô hình | | - | 358.417 |
| 228 | Nguyên giá | | 1.966.221.000 | 1.966.221.000 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (1.966.221.000) | (1.965.862.583) |
| 250 | III. Đầu tư tài chính dài hạn | | 36.000.000.000 | 36.000.000.000 |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | 12 | 36.000.000.000 | 36.000.000.000 |
| 260 | IV. Tài sản dài hạn khác | | 50.581.275.619 | 50.965.905.369 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 13 | 50.581.275.619 | 49.516.322.791 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 28.3 | - | 1.449.582.578 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 1.488.740.844.009 | 1.563.951.282.278 |

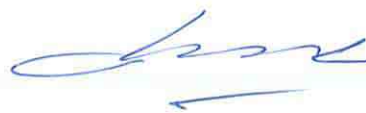
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 |
|------------|--|-------------|--------------------------|---------------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 222.695.979.262 | 358.548.511.850 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 138.014.274.769 | 222.376.227.358 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 14 | 16.788.614.166 | 15.408.228.814 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 539.100.114 | 623.837.670 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 15 | 7.510.891.440 | 17.917.329.883 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 1.004.600.274 | 2.902.984.441 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 16 | 16.047.857.594 | 3.426.980.843 |
| 318 | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 17 | 2.693.887.179 | 3.261.179.735 |
| 319 | 7. Phải trả ngắn hạn khác | 18 | 52.569.693.913 | 47.834.204.861 |
| 320 | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 20 | 40.706.680.635 | 130.848.531.657 |
| 322 | 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 152.949.454 | 152.949.454 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 84.681.704.493 | 136.172.284.492 |
| 337 | 1. Phải trả dài hạn khác | 19 | 73.789.325.343 | 78.404.394.178 |
| 338 | 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 20 | 10.892.379.150 | 57.767.890.314 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 1.266.044.864.747 | 1.205.402.770.428 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 21.1 | 1.266.044.864.747 | 1.205.402.770.428 |
| 411 | 1. Vốn cổ phần | | 678.591.920.000 | 678.591.920.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 678.591.920.000 | 678.591.920.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 86.929.263.110 | 86.929.263.110 |
| 418 | 3. Quỹ đầu tư và phát triển | | 268.688.372.802 | 268.688.372.802 |
| 421 | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 231.835.308.835 | 171.193.214.516 |
| 421a | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | | 171.193.214.516 | 409.044.986.604 |
| 421b | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (lỗ) kỳ này | | 60.642.094.319 | (237.851.772.088) |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 1.488.740.844.009 | 1.563.951.282.278 |



Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập



Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng



Đặng Thị Lan Phương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 |
|----------|--|-------------|--|--|
| 10 | 1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 22.1 | 375.611.948.759 | 344.984.424.726 |
| 11 | 2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 23, 27 | (263.018.071.776) | (354.021.340.865) |
| 20 | 3. Lợi nhuận (lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 112.593.876.983 | (9.036.916.139) |
| 21 | 4. Doanh thu hoạt động tài chính | 22.2 | 9.414.693.249 | 4.291.018.704 |
| 22 23 | 5. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 24 | (3.821.948.897) (3.821.117.277) | (9.766.464.619) (9.754.373.036) |
| 25 | 6. Chi phí bán hàng | 25, 27 | (24.979.515.472) | (47.854.117.364) |
| 26 | 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25, 27 | (37.553.232.023) | (45.075.426.902) |
| 30 | 8. Lợi nhuận (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh | | 55.653.873.840 | (107.441.906.320) |
| 31 | 9. Thu nhập khác | 26 | 8.796.908.161 | 29.753.034.102 |
| 32 | 10. Chi phí khác | 26 | (835.992.659) | (1.484.087.227) |
| 40 | 11. Lợi nhuận khác | 26 | 7.960.915.502 | 28.268.946.875 |
| 50 | 12. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế TNDN | | 63.614.789.342 | (79.172.959.445) |
| 51 | 13. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 28.1 | - | - |
| 52 | 14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 28.1 | (1.449.582.578) | (254.421.818) |
| 60 | 15. Lợi nhuận (lỗ) thuần sau thuế TNDN | | 62.165.206.764 | (79.427.381.263) |



Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập



Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng



Đặng Thị Lan Phương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 |
|-----------|--|-------------|--|--|
| 01 | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| | Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế | | 63.614.789.342 | (79.172.959.445) |
| | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i> | | | |
| 02 | Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình | 27 | 85.758.643.369 | 129.166.385.742 |
| 03 | Hoàn nhập các khoản dự phòng | | (142.623.577) | (139.794.979) |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | | (9.413.050.036) | (19.227.472.684) |
| 06 | Chi phí lãi vay | 24 | 3.821.117.277 | 9.754.373.036 |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 143.638.876.375 | 40.380.531.670 |
| 09 | (Tăng) giảm các khoản phải thu | | (29.290.304.824) | 39.425.797.892 |
| 10 | Giảm hàng tồn kho | | 278.740.573 | 1.111.564.645 |
| 11 | Giảm các khoản phải trả | | (120.278.003) | (31.192.954.927) |
| 12 | Giảm chi phí trả trước | | 3.153.656.951 | 3.331.141.468 |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | | (4.110.628.837) | (10.016.333.976) |
| 17 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | - | (312.000.000) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 113.550.062.235 | 42.727.746.772 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm tài sản cố định | | (52.354.545) | (28.811.373.662) |
| 22 | Tiền thu do thanh lý tài sản cố định | | 134.057.022.435 | 167.977.712.166 |
| 23 | Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn | | (310.000.000.000) | - |
| 24 | Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn | | 201.000.000.000 | - |
| 27 | Lãi tiền gửi nhận được | | 6.421.688.409 | 4.004.012.429 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | 31.426.356.299 | 143.170.350.933 |
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 34 | Tiền trả nợ gốc vay | 20.3 | (109.500.401.772) | (56.989.545.534) |
| 35 | Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 20.3 | (27.516.960.414) | (17.098.962.498) |
| 36 | Cổ tức đã trả | 21.2 | - | (65.792.500) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính | | (137.017.362.186) | (74.154.300.532) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 |
|-------|--|-------------|--|--|
| 50 | Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ | | 7.959.056.348 | 111.743.797.173 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | | 162.560.596.897 | 234.350.267.889 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 4 | 170.519.653.245 | 346.094.065.062 |



Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập



Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng



Đặng Thị Lan Phương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 4103001723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 17 tháng 7 năm 2003 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã VNS theo Quyết định số 81/2008/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 23 tháng 7 năm 2008

Hoạt động chính trong kỳ hiện hành của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") là cung cấp các dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi và kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế; đại lý bán vé máy bay và cho thuê mặt bằng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 648, Đường Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 1.587 (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.610).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có một công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 12 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") đề ngày 26 tháng 8 năm 2022.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán phụ tùng với chi phí mua được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với công cụ, dụng cụ thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định thuê tài chính, và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|---------------------|------------|
| Máy móc và thiết bị | 3 - 7 năm |
| Phương tiện vận tải | 6 - 10 năm |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 7 năm |
| Phần mềm máy tính | 3 năm |

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:

- ▶ Chi phí trả trước tiền thuê văn phòng;
- ▶ Chi phí bảo hiểm;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- ▶ Các khoản chi phí trả trước khác.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 *Trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.13 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.14 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

► *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

► *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Doanh thu nhượng quyền thương mại và khai thác taxi

Doanh thu được ghi nhận dựa trên mức phí cố định hằng ngày trong suốt thời gian hợp đồng

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | VND | |
|--------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 |
| Tiền mặt | 38.706.943.245 | 25.126.821.092 |
| Tiền gửi ngân hàng | 21.812.710.000 | 17.433.775.805 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 110.000.000.000 | 120.000.000.000 |
| TỔNG CỘNG | <u>170.519.653.245</u> | <u>162.560.596.897</u> |

(*) Khoản này thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 2,9% đến 4%/năm.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

| | VND | |
|--------------------|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | <u>310.800.000.000</u> | <u>201.800.000.000</u> |

Khoản này thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ sáu (6) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 3,7% đến 6,5%/năm.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

| | VND | |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 |
| Ngắn hạn | 145.396.831.562 | 209.917.310.198 |
| Phải thu khách hàng dùng thẻ taxi | 74.908.206.227 | 38.266.415.667 |
| Phải thu về thanh lý tài sản cố định | 64.392.943.051 | 165.129.955.250 |
| Phải thu tài xế liên quan đến nhượng quyền thương mại và khai thác taxi | 3.008.542.493 | 3.033.495.845 |
| Phải thu tài xế taxi về tiền thu khách vắng lại | 484.556.627 | 581.975.908 |
| Khác | 2.602.583.164 | 2.905.467.528 |
| Dài hạn | 24.598.044.580 | 39.536.010.000 |
| Phải thu về thanh lý tài sản cố định | 24.598.044.580 | 39.536.010.000 |
| TỔNG CỘNG | <u>169.994.876.142</u> | <u>249.453.320.198</u> |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (1.663.693.306) | (1.679.430.443) |
| GIÁ TRỊ THUẦN | <u>168.331.182.836</u> | <u>247.773.889.755</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

| | VND | |
|-----------------------------------|---|---|
| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 |
| Số đầu kỳ | 1.679.430.443 | 1.482.617.415 |
| Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ | 195.116.772 | 119.948.878 |
| Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ | (210.853.909) | (1.702.277) |
| Số cuối kỳ | <u>1.663.693.306</u> | <u>1.600.864.016</u> |

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | VND | |
|-------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 |
| Trả trước mua tài sản cố định | 6.150.000.000 | 6.150.000.000 |
| Khác | 2.194.599.620 | 1.164.989.146 |
| TỔNG CỘNG | <u>8.344.599.620</u> | <u>7.314.989.146</u> |

8. PHẢI THU KHÁC

| | VND | |
|--|------------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 |
| Ngắn hạn | 31.239.151.834 | 35.208.694.148 |
| Tiền trả trước liên quan đến sử dụng thẻ taxi (Thuyết minh số 29) | 11.071.583.002 | 13.390.522.002 |
| Tạm ứng cho nhân viên | 5.983.458.637 | 7.023.575.171 |
| Lãi tiền gửi | 5.481.275.603 | 2.489.915.180 |
| Phải thu hộ liên quan đến bán vé máy bay | 2.318.664.112 | 783.851.364 |
| Ký quỹ, ký cược | 1.343.082.000 | 1.950.053.000 |
| Hỗ trợ Covid cho tài xế | 823.409.750 | 3.978.578.492 |
| Phải thu khác từ tài xế và nhân viên | 701.137.430 | 1.493.693.609 |
| Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế | 423.457.780 | 697.727.357 |
| phải thu tài xế và nhân viên | 3.093.083.520 | 3.400.777.973 |
| Khác | 423.457.780 | 697.727.357 |
| Dài hạn | 1.170.048.200 | 2.158.048.200 |
| Ký quỹ, ký cược | 1.170.048.200 | 2.158.048.200 |
| TỔNG CỘNG | 32.409.200.034 | 37.366.742.348 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (2.988.953.949) | (2.823.335.922) |
| GIÁ TRỊ THUẦN | <u>29.420.246.085</u> | <u>34.543.406.426</u> |

9. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho thể hiện giá trị phụ tùng chưa xuất dùng vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | VND Tổng cộng |
|--|---------------------|---------------------|--------------------|-------------------|
| Nguyên giá: | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 | 7.437.245.448 | 1.321.306.605.610 | 3.996.707.829 | 1.332.740.558.887 |
| Mua mới trong kỳ | 52.354.545 | - | - | 52.354.545 |
| Chuyển từ thuê tài chính (Thuyết minh số 11) | - | 54.660.000.026 | - | 54.660.000.026 |
| Thanh lý | - | (46.458.000.005) | - | (46.458.000.005) |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 | 7.489.599.993 | 1.329.508.605.631 | 3.996.707.829 | 1.340.994.913.453 |
| Trong đó: | | | | |
| Đã khấu hao hết | 7.437.245.448 | 46.472.145.121 | 3.397.217.829 | 57.306.608.398 |
| Giá trị khấu hao lũy kế: | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 | 7.437.245.448 | 639.698.791.234 | 3.692.277.324 | 650.828.314.006 |
| Khấu hao trong kỳ | 4.023.544 | 77.018.368.525 | 102.529.989 | 77.124.922.058 |
| Chuyển từ thuê tài chính (Thuyết minh số 11) | - | 21.341.464.484 | - | 21.341.464.484 |
| Thanh lý | - | (28.419.967.576) | - | (28.419.967.576) |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 | 7.441.268.992 | 709.638.656.667 | 3.794.807.313 | 720.874.732.972 |
| Giá trị còn lại: | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 | - | 681.607.814.376 | 304.430.505 | 681.912.244.881 |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 | 48.331.001 | 619.869.948.964 | 201.900.516 | 620.120.180.481 |
| Trong đó: | | | | |
| Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 20) | - | 63.800.121.487 | - | 63.800.121.487 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

| | <i>VND</i> |
|--|----------------------------|
| | <i>Phương tiện vận tải</i> |
| Nguyên giá: | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 | 176.198.181.890 |
| Chuyển qua tài sản cố định hữu hình (<i>Thuyết minh số 10</i>) | <u>(54.660.000.026)</u> |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 | <u>121.538.181.864</u> |
| Giá trị khấu hao lũy kế: | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 | 51.553.174.882 |
| Khấu hao trong kỳ | 8.633.362.894 |
| Chuyển qua tài sản cố định hữu hình (<i>Thuyết minh số 10</i>) | <u>(21.341.464.484)</u> |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 | <u>38.845.073.292</u> |
| Giá trị còn lại: | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 | <u>124.645.007.008</u> |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 | <u>82.693.108.572</u> |

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Đây là khoản đầu tư tương ứng với 90% cổ phần trong Công ty Cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam ("ADX"), một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKDN số 0401378832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp vào ngày 10 tháng 9 năm 2010 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính trong kỳ hiện hành của ADX là kinh doanh dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi. Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 277, Đường Nguyễn Hữu Thọ, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | <i>VND</i> | |
|---|---------------------------------|----------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i> |
| Ngắn hạn | 6.011.718.239 | 10.230.328.018 |
| Bảo hiểm vật chất xe và bảo hiểm dân sự | 3.258.098.618 | 6.757.515.019 |
| Phí bảo trì đường bộ | 1.425.650.000 | 2.734.685.000 |
| Công cụ, dụng cụ đang dùng | 23.849.996 | 23.749.996 |
| Khác | 1.304.119.625 | 714.378.003 |
| Dài hạn | 50.581.275.619 | 49.516.322.791 |
| Tiền thuê văn phòng trả trước (*) | 46.554.054.268 | 47.209.745.176 |
| Công cụ, dụng cụ | 3.441.112.296 | 1.689.198.973 |
| Khác | <u>586.109.055</u> | <u>617.378.642</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>56.592.993.858</u> | <u>59.746.650.809</u> |

(*) Đây là khoản tiền trả trước tiền thuê văn phòng của Công ty tại Số 648, Đường Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | VND | |
|------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 |
| Nhà cung cấp vật tư phụ tùng | 9.340.265.076 | 2.490.196.484 |
| Tiếp thị | 3.864.297.984 | 6.104.621.481 |
| Nhà cung cấp xăng | 266.471.724 | 132.556.301 |
| Bảo hiểm xe | 237.332.865 | 2.943.465.361 |
| Khác | 3.080.246.517 | 3.737.389.187 |
| TỔNG CỘNG | 16.788.614.166 | 15.408.228.814 |

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | VND | | | |
|-----------------------|------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------------|
| | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 |
| Phải thu | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 114.406.621 | 284.700 | - | 114.691.321 |
| Phải nộp | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 17.917.329.883 | 38.019.310.350 | (48.596.052.919) | 7.340.587.314 |
| Thuế thu nhập cá nhân | (7.221.176) | 348.371.052 | (170.845.750) | 170.304.126 |
| Thuế khác | - | 29.504.950 | (29.504.950) | - |
| TỔNG CỘNG | 17.910.108.707 | 38.397.186.352 | (48.796.403.619) | 7.510.891.440 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| <i>Phải nộp</i> | 17.917.329.883 | | | 7.510.891.440 |
| <i>Phải thu</i> | 121.627.797 | | | 114.691.321 |

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | VND | |
|---|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 |
| Khen thưởng phúc lợi cho người lao động (*) | 7.068.309.927 | - |
| Lương tháng 13 và thưởng | 4.046.072.289 | 2.573.339.736 |
| Hỗ trợ tiền xăng tăng giá cho tài xế (**) | 4.000.000.000 | - |
| Khác | 933.475.378 | 853.641.107 |
| TỔNG CỘNG | 16.047.857.594 | 3.426.980.843 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN (tiếp theo)

- (*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 28 tháng 4 năm 2022, các cổ đông của Công ty đã thông qua việc chi khen thưởng, phúc lợi cho người lao động 10% lợi nhuận trước thuế của năm 2022.
- (**) Số dư thể hiện khoản hỗ trợ tiền xăng tăng giá cho tài xế theo Quyết định số 104/QĐ-VNS.22 của Tổng Giám đốc Công ty.

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

| | VND | |
|--------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 |
| Cho thuê thiết bị và nhãn hiệu | 1.535.974.120 | 2.190.696.491 |
| Khác | 1.157.913.059 | 1.070.483.244 |
| TỔNG CỘNG | <u>2.693.887.179</u> | <u>3.261.179.735</u> |

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | VND | |
|--|------------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 |
| Nhận ký quỹ từ tài xế taxi | 42.217.383.022 | 38.628.335.109 |
| Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát | 1.275.161.416 | 391.048.971 |
| Chi phí lãi vay | 1.125.177.827 | 1.414.689.387 |
| Bảo hiểm vật chất xe | 1.113.048.831 | 1.669.634.073 |
| Cổ tức phải trả | 456.524.500 | 456.524.500 |
| Khác | 6.382.398.317 | 5.273.972.821 |
| TỔNG CỘNG | <u>52.569.693.913</u> | <u>47.834.204.861</u> |

19. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

| | VND | |
|------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 |
| Nhận ký quỹ từ khách hàng | 49.916.484.897 | 50.493.602.897 |
| Nhận ký quỹ từ tài xế taxi | 19.213.859.763 | 22.251.306.131 |
| Dự phòng trợ cấp thôi việc | 3.866.980.683 | 4.159.485.150 |
| Nhận ký quỹ tiền cho thuê mặt bằng | 792.000.000 | 1.500.000.000 |
| TỔNG CỘNG | <u>73.789.325.343</u> | <u>78.404.394.178</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

| | VND | |
|--|------------------------------|-------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 |
| Ngắn hạn | 40.706.680.635 | 130.848.531.657 |
| Vay dài hạn đến hạn trả từ ngân hàng (Thuyết minh số 20.1) | 14.282.036.889 | 91.642.389.995 |
| Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 20.2) | 26.424.643.746 | 39.206.141.662 |
| Dài hạn | 10.892.379.150 | 57.767.890.314 |
| Vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số 20.1) | 624.041.636 | 32.764.090.302 |
| Nợ thuê tài chính dài hạn (Thuyết minh số 20.2) | 10.268.337.514 | 25.003.800.012 |
| TỔNG CỘNG | <u>51.599.059.785</u> | <u>188.616.421.971</u> |

20.1 Vay dài hạn từ ngân hàng

Công ty đã vay các khoản vay dài hạn từ ngân hàng thương mại để mua phương tiện vận tải phục vụ cho việc kinh doanh dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi. Chi tiết các khoản vay dài hạn này được trình bày như sau:

| Tên ngân hàng | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 | Kỳ hạn trả gốc | Lãi suất | Hình thức đảm bảo |
|--|-----------------------------|--|--|----------------------|
| | VND | | /năm | |
| Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hùng Vương | <u>14.906.078.525</u> | Từ ngày 24 tháng 9 năm 2022 đến ngày 3 tháng 9 năm 2023 | Lãi suất cơ sở + biên độ tối thiểu từ 2 - 2,8% | 207 xe |
| Trong đó : | | | | |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 14.282.036.889 | | | |
| Vay dài hạn | 624.041.636 | | | |

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.2 Nợ thuế tài chính

Công ty hiện đang thuế phương tiện tài theo hợp đồng thuê tài chính với Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam và Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu. Các khoản tiền thuế phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 | |
|------------------|---|----------------------|---|----------------------|
| | Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính | Lãi thuế tài chính | Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính | Lãi thuế tài chính |
| Dưới 1 năm | 28.296.752.144 | 1.872.108.398 | 42.989.826.136 | 3.783.684.474 |
| Từ 1 - 5 năm | 10.486.936.641 | 218.599.127 | 26.004.775.113 | 1.000.975.101 |
| TỔNG CỘNG | 38.783.688.785 | 2.090.707.525 | 68.994.601.249 | 4.784.659.575 |

VND

20.3 Tăng (giảm) các khoản vay và nợ thuế tài chính

Tình hình tăng (giảm) các khoản vay và nợ thuế tài chính trong kỳ như sau:

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 | | Đã trả trong kỳ | | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 | |
|-------------------|---------------------------|--------------------------|-----------------|--|--------------------------|--|
| | | | | | | |
| Vay ngân hàng | 124.406.480.297 | (109.500.401.772) | | | 14.906.078.525 | |
| Nợ thuế tài chính | 64.209.941.674 | (27.516.960.414) | | | 36.692.981.260 | |
| TỔNG CỘNG | 188.616.421.971 | (137.017.362.186) | | | 51.599.059.785 | |

VND

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

| | Vốn cổ phần | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư và phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|---|-----------------|-------------------------|-----------------------------|--------------------------------------|-------------------|
| | | | | | VND |
| Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 | 678.591.920.000 | 86.929.263.110 | 268.688.372.802 | 409.044.986.604 | 1.443.254.542.516 |
| Lỗ thuần trong kỳ | - | - | - | (79.427.381.263) | (79.427.381.263) |
| Giảm khác | - | - | - | (312.000.000) | (312.000.000) |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 | 678.591.920.000 | 86.929.263.110 | 268.688.372.802 | 329.305.605.341 | 1.363.515.161.253 |
| Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 | 678.591.920.000 | 86.929.263.110 | 268.688.372.802 | 171.193.214.516 | 1.205.402.770.428 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | 62.165.206.764 | 62.165.206.764 |
| Trích khen thưởng ban điều hành (*) | - | - | - | (1.211.112.445) | (1.211.112.445) |
| Giảm khác | - | - | - | (312.000.000) | (312.000.000) |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 | 678.591.920.000 | 86.929.263.110 | 268.688.372.802 | 231.835.308.835 | 1.266.044.864.747 |

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 28 tháng 4 năm 2022, các cổ đông của Công ty đã thông qua việc phân phối lợi nhuận để trích khen thưởng ban điều hành 5% lợi nhuận sau thuế vượt kế hoạch của năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 | VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 |
|--|---|--|
| Vốn cổ phần đã phát hành | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 30 tháng 6 năm 2022 | <u>678.591.920.000</u> | <u>678.591.920.000</u> |
| Cổ tức | | |
| Cổ tức đã trả | - | 65.792.500 |

21.3 Cổ phiếu

| | <u>Số lượng cổ phiếu</u> | |
|--|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 |
| Cổ phiếu được phép phát hành | 67.859.192 | 67.859.192 |
| Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 67.859.192 | 67.859.192 |
| Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 67.859.192 | 67.859.192 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 | VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 |
|--|---|--|
| Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi (*) | 283.950.587.847 | 281.710.666.518 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách theo hợp đồng | 79.315.563.761 | 59.121.532.405 |
| Khác | 12.345.797.151 | 4.152.225.803 |
| TỔNG CỘNG | <u>375.611.948.759</u> | <u>344.984.424.726</u> |

(*) Doanh thu từ cung cấp dịch vụ taxi bao gồm doanh thu từ các phương thức: dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi, nhượng quyền và hợp tác để cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU (tiếp theo)

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i> |
|------------------|---|---|
| | | VND |
| Lãi tiền gửi | 9.413.048.832 | 4.291.018.704 |
| Khác | 1.644.417 | - |
| TỔNG CỘNG | 9.414.693.249 | 4.291.018.704 |

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i> |
|---|---|---|
| | | VND |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi (*) | 188.615.966.989 | 293.192.126.197 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải hành khách theo hợp đồng | 63.251.676.744 | 56.647.263.400 |
| Khác | 11.150.428.043 | 4.181.951.268 |
| TỔNG CỘNG | 263.018.071.776 | 354.021.340.865 |

(*) Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi bao gồm giá vốn từ vận tải hành khách bằng taxi, nhượng quyền và hợp tác để cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi.

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i> |
|----------------------|---|---|
| | | VND |
| Chi phí lãi vay | 3.821.117.277 | 9.754.373.036 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 831.620 | 12.091.583 |
| TỔNG CỘNG | 3.821.948.897 | 9.766.464.619 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i> |
|-------------------------------------|---|---|
| | | VND |
| Chi phí bán hàng | 24.979.515.472 | 47.854.117.364 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 13.859.030.147 | 29.747.500.199 |
| Chi phí nhân viên | 11.107.940.764 | 17.336.377.978 |
| Khác | 12.544.561 | 770.239.187 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 37.553.232.023 | 45.075.426.902 |
| Chi phí nhân viên | 22.989.263.539 | 26.314.172.354 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 11.444.991.864 | 14.554.792.185 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn | 1.179.131.433 | 1.345.549.663 |
| Khác | 1.939.845.187 | 2.860.912.700 |
| TỔNG CỘNG | 62.532.747.495 | 92.929.544.266 |

26. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i> |
|---------------------------------|---|---|
| | | VND |
| Thu nhập khác | 8.796.908.161 | 29.753.034.102 |
| Thu nhập từ quảng cáo trên taxi | 6.870.213.041 | 9.558.796.060 |
| Lãi từ thanh lý tài sản cố định | 1.204 | 14.936.453.980 |
| Khác | 1.926.693.916 | 5.257.784.062 |
| Chi phí khác | (835.992.659) | (1.484.087.227) |
| Chi phí quảng cáo trên taxi | (673.385.932) | (1.309.389.000) |
| Khác | (162.606.727) | (174.698.227) |
| LỢI NHUẬN KHÁC | 7.960.915.502 | 28.268.946.875 |

27. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i> |
|--------------------------------|---|---|
| | | VND |
| Chi phí nhân viên | 124.639.241.406 | 176.634.938.221 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn | 85.758.643.369 | 129.166.385.742 |
| Chi phí phụ tùng và nhiên liệu | 59.989.627.846 | 62.904.749.478 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 38.262.540.627 | 68.140.174.324 |
| Khác | 16.900.766.023 | 10.104.637.366 |
| TỔNG CỘNG | 325.550.819.271 | 446.950.885.131 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

| | VND | |
|-----------------------------|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i> |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 1.449.582.578 | 254.421.818 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | - | - |
| TỔNG CỘNG | <u>1.449.582.578</u> | <u>254.421.818</u> |

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

| | VND | |
|--|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i> |
| Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế | <u>63.614.789.342</u> | <u>(79.172.959.445)</u> |
| Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty | 12.722.957.868 | (15.834.591.889) |
| <i>Các khoản điều chỉnh:</i> Tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận | <u>(11.273.375.290)</u> | <u>16.089.013.707</u> |
| Chi phí thuế TNDN | <u>1.449.582.578</u> | <u>254.421.818</u> |

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế (lỗ thuế) của Công ty khác với lợi nhuận (lỗ) được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với biến động trong kỳ báo cáo và năm trước như sau:

| | VND | | | |
|---|--|--------------------------------------|---|---|
| | <i>Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ</i> | | <i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ</i> | |
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i> |
| | | | | |
| Dự phòng trợ cấp thôi việc | - | 831.897.030 | (831.897.030) | - |
| Trích trước chi phí quà tặng và thưởng | - | 617.685.548 | (617.685.548) | (254.421.818) |
| TỔNG CỘNG | - | 1.449.582.578 | (1.449.582.578) | (254.421.818) |

28.4 Lỗi chuyển sang các năm sau

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang các năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng năm (5) năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có khoản lỗ lũy kế ước tính với tổng giá trị là 340.851.178.533 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 402.131.107.961 VND) có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

| Năm phát sinh | Có thể chuyển lỗ đến năm | Lỗ tính thuế (*) | VND | |
|---------------------|-----------------------------|------------------------|--|--|
| | | | <i>Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 6 năm 2022</i> | <i>Chưa chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022</i> |
| 2020 | 2025 | 168.199.380.406 | (61.279.929.428) | 106.919.450.978 |
| 2021 | 2026 | 233.931.727.555 | - | 233.931.727.555 |
| TỔNG CỘNG | | 402.131.107.961 | (61.279.929.428) | 340.851.178.533 |

(*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính riêng.

28.5 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản mục sau do không ước tính được chắc chắn thu nhập chịu thuế trong tương lai:

| | VND |
|--|------------------------|
| | Số tiền |
| Lỗ thuế chuyển sang từ năm trước (Thuyết minh số 28.4) | 340.851.178.533 |
| Dự phòng trợ cấp thôi việc | 3.866.980.683 |
| Trích trước chi phí quà tặng và thưởng | 1.046.072.289 |
| TỔNG CỘNG | 345.764.231.505 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 bao gồm các thành viên ban điều hành và HĐQT, Ban kiểm soát và bên liên quan khác như sau:

| <i>Bên liên quan</i> | | <i>Mối quan hệ</i> | | <i>Mỗi quan hệ</i> | |
|---|--------------------|---------------------------|---|---|--|
| Công ty Cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam | | Công ty con | | Công ty con | |
| Những giao dịch trọng yếu của Công ty với bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước như sau: | | | | | |
| VND | | | | | |
| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i> | |
| Công ty Cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam | Công ty con | Thanh lý xe | 18.385.533.633 | - | |
| | | Chi phí trả hộ | 3.634.233.505 | 2.990.710.817 | |
| | | Ứng tiền | - | 19.000.000.000 | |

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu bên liên quan như sau:

| <i>Bên liên quan</i> | | <i>Mối quan hệ</i> | | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | | <i>VND</i> | |
|---|-------------|---|--|---------------------------------|----------------------------------|------------|--|
| | | | | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i> | | |
| Phải thu ngắn hạn khác | | | | | | | |
| Công ty Cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam | Công ty con | Tiền trả trước liên quan đến sử dụng thẻ taxi | | 11.071.583.002 | 13.390.522.002 | | |

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Lương, thưởng của các thành viên ban điều hành và thù lao HĐQT, Ban kiểm soát như sau:

| | | <i>VND</i> | |
|--------------------------|----------------------|---|---|
| | | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i> |
| Ông Đặng Phước Thành | Chủ tịch | 194.720.000 | 266.000.000 |
| Ông Tạ Long Hỷ | Tổng Giám đốc | 207.760.000 | 252.200.000 |
| Bà Đặng Thị Lan Phương | Phó Tổng Giám đốc | 209.920.000 | 263.200.000 |
| Ông Huỳnh Văn Sĩ | Phó Tổng Giám đốc | 203.440.000 | 252.200.000 |
| Ông Trần Anh Minh | Phó Tổng Giám đốc | 195.040.000 | 243.800.000 |
| Ông Trương Đình Quý | Phó Tổng Giám đốc | 195.040.000 | 243.800.000 |
| Ông Đặng Thành Duy | Phó Tổng Giám đốc | 178.240.000 | 227.000.000 |
| Ông Nguyễn Bảo Toàn | Phó Tổng Giám đốc | 170.640.000 | 205.400.000 |
| Ông Đặng Phước Hoàng Mai | Phó Tổng Giám đốc | 170.640.000 | 202.400.000 |
| Ông Nguyễn Văn Mác | Phó Tổng Giám đốc | 165.071.667 | 146.833.333 |
| Bà Nguyễn Thị Đăng Thư | Phó Tổng Giám đốc | - | 202.000.000 |
| Bà Huỳnh Thanh Bình Minh | Thành viên HĐQT | 16.000.000 | 45.000.000 |
| Ông Hồ Kim Trường | Thành viên HĐQT | 16.000.000 | 25.000.000 |
| Ông Đặng Công Luận | Thành viên HĐQT | 16.000.000 | 25.000.000 |
| Ông Nguyễn Đình Thanh | Thành viên HĐQT | 16.000.000 | 25.000.000 |
| Ông Đặng Tiến Sĩ | Thành viên HĐQT | 16.000.000 | - |
| Ông Đoàn Hoài Minh | Thành viên HĐQT | - | 45.000.000 |
| Bà Trần Thị Thu Hiền | Trưởng Ban kiểm soát | 10.000.000 | 25.000.000 |
| Bà Mai Thị Kim Hoàng | Ban kiểm soát | 8.000.000 | 25.000.000 |
| Bà Nguyễn Thị Mai Phương | Ban kiểm soát | 8.000.000 | - |
| Bà Đỗ Thị Thám Hoa | Ban kiểm soát | - | 25.000.000 |
| | | 1.996.511.667 | 2.744.833.333 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê một số văn phòng và xưởng sửa chữa xe theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | VND | |
|------------------|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 |
| Dưới 1 năm | 3.280.285.140 | 1.621.509.330 |
| Từ 1 - 5 năm | 3.908.341.906 | 1.099.464.664 |
| TỔNG CỘNG | 7.188.627.046 | 2.720.973.994 |

31. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có các sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán riêng giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.



Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập



Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng



Đặng Thị Lan Phương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2022